

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18 - 6 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Diệu Huế và bà Ngôn Thị Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/01/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST - HNGĐ năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01a/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nông Thị B**, sinh năm 1993; (Có mặt)

- Bị đơn: Anh **Nông Văn G**, sinh năm 1990; (Vắng mặt không có lý do)

Cùng nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: **xóm B - Khu Ô, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 08/01/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn **Nông Thị B** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **B** và anh **G** kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng vào ngày 16/6/2014, việc đăng ký do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống **xóm B - Khu Ô, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.** Đến

tháng 5 năm 2018, anh **G** đi chấp hành án. Do hai vợ chồng xa cách, không còn tình cảm, quá trình anh **G** đi chấp hành án, gia đình anh **G** gây khó khăn, không giúp đỡ chị nên gây ra mâu thuẫn trầm trọng. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh **G**, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên đã làm đơn yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh **G**.

- Về con chung: Chị và anh **G** có 01 con chung tên là **Nông Tuấn K**, sinh ngày 24/6/2014. Hiện nay, con đang ở với bố. Sau khi ly hôn, chị **B** yêu cầu anh **G** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn **Nông Văn G**: Tòa án đã tiến hành triệu tập anh **Nông Văn G** nhiều lần nhưng anh đều trốn tránh, vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm, tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng việc đến nơi cư trú của anh **G** để xác minh. Tại biên bản xác minh, trưởng **xóm N** xác nhận: Hiện nay, anh **G** đang có mặt tại địa phương, ông đã được tổng đạt giấy triệu tập của Tòa cho anh **G** hai lần.

Tại phiên tòa:

Chị **Nông Thị B** xác nhận không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh **G**. Sau khi ly hôn, tiếp tục để anh **G** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, các Điều 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố cho chị **Nông Thị B** được ly hôn với anh **Nông Văn G**;

- Về con chung: Giao cháu **Nông Tuấn K**, sinh ngày 24/6/2014 cho anh **G** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (Hoặc có bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế); Không đặt vấn đề cấp

dưỡng đối với chị **B**. Chị **B** có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét;
- Về án phí: Chị **Nông Thị B** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị **Nông Thị B** khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn anh **Nông Văn G**, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Nông Văn G** có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại **xóm B - Khu Ô, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng**. Do đó Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Nông Văn G** được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh **Nông Văn G** là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nông Thị B** và anh **Nông Văn G** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 16/6/2014 tại Ủy ban nhân dân xã **Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng**. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Chị **B** xác định do hai vợ chồng sống xa cách lâu ngày nên đến nay không còn tình cảm với anh **G**. Mâu thuẫn xảy ra càng căng thẳng khi trong quá trình anh **G** chấp hành án do cuộc sống của chị gặp nhiều khó khăn từ phía nhà chồng. Từ khi anh **G** chấp hành án xong, trở về địa phương, chị về nhà ngoại sinh sống anh **G** cũng không hề thay đổi hoặc có biện pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa chị **B** và anh **G** đã xảy ra mâu thuẫn trong hôn nhân và thực tế đã không còn chung sống cùng nhau dẫn đến hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mâu thuẫn xảy ra kéo dài nhưng chị **B** và anh **G** không có biện pháp để hàn gắn mối quan hệ này. Mặc dù anh **G** biết việc chị **B** xin ly hôn với anh nhưng anh vẫn thờ ơ, không quan tâm, cố tình trốn tránh, không đến Tòa án để nêu ý kiến của mình và cũng không mong muốn Tòa án tiến hành hòa giải. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **B** đối với anh **G** để các bên sớm ổn định cuộc sống riêng.

* Về con chung: Chị **B** và anh **G** có 01 con chung tên là: **Nông Tuấn K**, sinh ngày 24/6/2014. Cháu **K** sống với ông bà nội và bố từ nhỏ, chị **B** mong muốn con chung sẽ do anh **G** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và xét nguyện vọng của cháu **K** cũng mong muốn được tiếp tục chung sống với bố. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung của anh, chị cho anh **G** là người trực tiếp nuôi dưỡng khi vợ chồng ly hôn là đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

* Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà chị **B** không cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

Việc cấp dưỡng sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

* Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Nông Thị B** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị **Nông Thị B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nông Thị B.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nông Thị B** được ly hôn với anh **Nông Văn G.**

2. Về con chung: Giao cho anh **Nông Văn G** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là **Nông Tuấn K**, sinh ngày 24/6/2014 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), (Hoặc đến khi có sự thay đổi bằng bản án, quyết định của Tòa án thay thế). Chị **B** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi xét thấy cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Nông Thị B** phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số 0002640 ngày 23/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh. Xác nhận chị **B** đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **B** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **G** vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án được giao hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- UBND xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thuý Quỳnh

